

Your name: \_\_\_\_\_

Date: \_\_\_\_\_

### QUICK CHECK – READING 3 – VOCABULARY

**Exercise 1: Write the English words/phrases or Vietnamese meanings.**

| No. | Words                 | Meaning                       |
|-----|-----------------------|-------------------------------|
| 1.  | bumpy (adj)           |                               |
| 2.  | scarce (adj)          |                               |
| 3.  | _____ bin (n)         | thùng chứa, hộp đựng đồ       |
| 4.  | frigid (adj)          |                               |
| 5.  | (n)                   | độ ẩm, hơi ẩm                 |
| 6.  | parasitic insect (n)  |                               |
| 7.  | penalise (v)          |                               |
| 8.  | tremendous (adj)      |                               |
| 9.  | blistering (adj)      |                               |
| 10. | (n)                   | Bồ Đào Nha                    |
| 11. | _____ image (n)       | hình ảnh chuyển động          |
| 12. | be _____ from         | thuộc dòng dõi (nào đó)       |
| 13. | (v)                   | làm nứt, làm gãy, đứt gãy     |
| 14. | (adj)                 | tiên phong, mang tính đột phá |
| 15. | secrete (v)           |                               |
| 16. | Mediterranean Sea (n) |                               |
| 17. | devise (v)            |                               |
| 18. | termite (n)           |                               |
| 19. | _____ (adj)           | thưa thớt, rải rác            |
| 20. | fuse (v)              |                               |
| 21. | irrigate (v)          |                               |
| 22. | (v)                   | ghi công, công nhận công lao  |
| 23. | (n)                   | lớp vỏ (Trái Đất)             |
| 24. | _____ image (n)       | hình ảnh tĩnh                 |
| 25. | (n)                   | địa chất học                  |
| 26. | (n)                   | lục địa, châu lục             |
| 27. | position (v)          |                               |
| 28. | (n)                   | thảo mộc, cây thuốc           |
| 29. | (n)                   | danh tiếng, uy tín            |

|     |                            |                                  |
|-----|----------------------------|----------------------------------|
| 30. | (v)                        | nhận thức, nhận thấy, cảm nhận   |
| 31. | groundbreaking (adj)       |                                  |
| 32. | demonstration (n)          |                                  |
| 33. | fluid (n)                  |                                  |
| 34. | (v)                        | nghiên, xay                      |
| 35. | (n)                        | gò đất, ụ đất, tổ mối            |
| 36. | (n)                        | móng guốc (động vật)             |
| 37. | oasis (n) - oases (plural) |                                  |
| 38. | ingenious (adj)            |                                  |
| 39. | (n)                        | lãnh thổ                         |
| 40. | _____ the way for          | mở đường cho, tạo tiền đề cho    |
| 41. | (n)                        | sự thông gió, hệ thống thông gió |
| 42. | strategic (adj)            |                                  |
| 43. | project (v)                |                                  |
| 44. | (v)                        | trồng trọt, canh tác             |
| 45. | (n)                        | sự va chạm, sự đụng độ           |